

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 46

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.176.994.200.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 54/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, theo giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 7 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Darren Neale Buckley	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023
Ông Kalyanaraman Sivaramakrishnan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 04 tháng 6 năm 2018 sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2020
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 11 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2022
Ông Ngô Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 8 năm 2018.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)		40.628.257.426.641	25.948.479.990.644
110	I. Tài sản tài chính		40.594.155.139.482	25.929.858.136.745
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.582.180.994.188	2.404.813.202.406
111.1	1.1. Tiền		4.547.180.994.188	2.404.813.202.406
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.1	1.292.046.000.000	1.000.000.000
114	3. Các khoản cho vay	7.2	16.619.167.038.247	9.354.605.486.589
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3	15.040.774.984.321	10.511.124.650.851
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(4.774.603.364)	(3.599.620)
117	6. Các khoản phải thu	9	337.852.529.010	183.085.158.587
117.2	6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		337.852.529.010	183.085.158.587
117.3	6.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		2.693.396.029	26.781.966.648
117.4	6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		335.159.132.981	156.303.191.939
118	7. Trả trước cho người bán	9	1.707.458.921	1.512.267.704
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	16.059.167.017	23.877.481.391
122	9. Các khoản phải thu khác	9	2.709.273.571.142	3.450.110.238.837
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(132.000.000)	(266.750.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		34.102.287.159	18.621.853.899
131	1. Tạm ứng		75.000.000	11.248.150.250
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ và dụng cụ		246.690.000	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	33.780.597.159	7.373.703.649
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)		3.161.469.837.994	143.067.748.219
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	10	3.033.431.775.000	-
212	1. Các khoản đầu tư		3.033.431.775.000	-
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		3.033.431.775.000	-
220	II. Tài sản cố định		64.589.748.067	84.726.784.106
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	50.134.678.668	68.067.359.617
222	1.1. Nguyên giá		109.934.766.200	110.681.859.040
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(59.800.087.532)	(42.614.499.423)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.455.069.399	16.659.424.489
228	2.1. Nguyên giá		64.600.335.490	61.426.279.490
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(50.145.266.091)	(44.766.855.001)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.657.487.551	-
250	IV. Tài sản dài hạn khác		60.790.827.376	58.340.964.113
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		189.298.800	184.298.800
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.860.645.504	14.257.812.698
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	15	25.486.390.730	20.791.943.497
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	16.254.492.342	13.106.909.118
255	5. Tài sản dài hạn khác	17	10.000.000.000	10.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		43.789.727.264.635	26.091.547.738.863

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)		20.167.994.598.219	15.102.289.530.963
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		19.206.163.723.676	13.378.593.348.270
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	18.061.885.497.900	6.871.600.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		18.061.885.497.900	6.871.600.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	31.649.585.853	5.305.624.911.458
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		606.772.700	240.252.940.500
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	505.430.934.650	316.020.156.985
323	5. Phải trả người lao động		145.714.265.723	123.723.915.438
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		819.874.627	-
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	136.932.073.861	132.305.599.362
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	203.693.703.731	266.845.205.536
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	119.141.014.631	121.870.618.991
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		290.000.000	350.000.000
340	II. Nợ phải trả dài hạn		961.830.874.543	1.723.696.182.693
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	24	955.770.243.307	1.708.634.544.957
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	6.030.077.736	15.031.084.236
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		23.621.732.666.416	10.989.258.207.900
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	23.621.732.666.416	10.989.258.207.900
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		11.368.904.200.000	1.126.140.700.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.176.994.200.000	1.126.140.700.000
412	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		9.191.910.000.000	-
417	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(16.520.032.167)	(10.561.943.926)
417.1	3. Lợi nhuận chưa phân phối		12.269.348.498.583	9.873.679.451.826
417.2	3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		12.252.334.931.584	9.872.987.551.840
	3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		17.013.566.999	691.899.986
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)		43.789.727.264.635	26.091.547.738.863

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK		1.634.479.940.000	843.650.040.000
009	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		50.000	-
010	3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK		23.749.500.000	9.799.131.256
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		143.415.009.129.900	146.560.432.630.000
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		77.561.084.029.900	84.523.895.380.000
021.2	1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		314.582.980.000	139.546.850.000
021.3	1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cổ		62.731.799.490.000	60.455.199.550.000
021.4	1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.862.706.260.000	735.109.450.000
021.5	1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		944.836.370.000	706.681.400.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		472.237.200.000	719.450.400.000
022.1	2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		417.620.180.000	634.486.460.000
022.2	2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		54.617.020.000	84.963.940.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng		5.774.724.796.539	2.330.045.069.459
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.945.784.273.957	855.886.234.155
030	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.797.451.176.015	1.422.239.648.556
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		1.797.384.776.015	1.422.239.648.556
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		66.400.000	-
	3.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.031.489.346.567	51.919.186.748

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.743.235.449.972	2.278.125.882.711
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.733.622.354.898	2.266.780.675.185
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.613.095.074	11.345.207.526
035	5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.031.489.346.567	51.919.186.748

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01.1	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	26	568.865.815.665	103.820.443.780	1.649.403.727.622	901.204.582.596
02	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27	568.865.815.665	103.820.443.780	1.649.403.727.622	901.204.582.596
03	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27	21.337.130.604	(7.561.479.463)	42.491.805.310	18.529.621.544
04	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27	506.837.586.644	333.184.974.221	1.602.447.022.922	1.502.853.415.354
06	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27	48.322.104.203	94.443.356.439	362.741.898.677	257.993.106.848
07	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		136.520.227.844	141.746.029.567	476.833.068.936	888.247.795.556
09	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		207.557.746.011	162.478.094.996	944.470.298.386	1.302.953.436.567
10	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		12.630.555.973	18.778.789.256	49.528.058.050	52.348.947.599
11	Doanh thu hoạt động từ vận tải tài chính		35.645.000.000	9.089.831.593	81.121.335.617	156.302.219.768
	Thu nhập hoạt động khác		757.189.937	135.829.501.424	46.276.350.627	137.749.081.244
20	Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)		1.538.473.356.881	991.809.541.813	5.255.313.566.147	5.218.182.207.076
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	26	42.665.976.258	142.633.179.132	177.278.387.431	198.923.624.516
21.3	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		42.665.976.258	142.623.179.132	177.278.387.431	198.913.624.516
24	1.2. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		-	10.000.000	-	10.000.000
27	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	4.774.603.364	3.599.620	4.771.003.744	3.599.620
28	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	62.526.388.695	25.311.030.657	183.646.638.072	154.528.078.451
30	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	208.000	274.074.074	208.000	274.074.074
32	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	10.973.464.993	16.282.644.713	43.185.736.098	48.078.060.820
	Chi phí hoạt động khác	28	29.066.102.564	167.980.524.526	253.462.529.034	588.947.224.663
40	Cộng chi phí hoạt động (40=21->32)		150.006.743.874	352.485.052.722	662.344.502.379	990.754.662.144
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	29				
42	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	-	14.002.400.000
44	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định		3.423.923.955	2.254.389.409	12.870.125.334	10.521.194.439
	3. Doanh thu khác về đầu tư		3.180.794.023	-	5.942.345.080	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)		6.604.717.978	2.254.389.409	18.812.470.414	24.523.594.439

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 1. Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện 2. Chi phí lãi vay 3. Chi phí tài chính khác	30	251.328.950.530 95.315.199.231 346.644.149.761	148.871.179.940 43.395.828.522 192.267.008.462	893.985.755.421 187.658.191.452 1.081.643.946.873	1.400.000.000 609.169.047.616 127.840.968.697
52						
55						
60	Cộng chi phí tài chính (60=51->55)				1.081.643.946.873	738.410.016.313
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	167.123.136.846	129.456.740.084	500.212.004.426	480.433.213.874
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)		881.304.044.378	319.855.129.954	3.029.925.582.883	3.033.107.909.184
71	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC 1. Thu nhập khác 2. Chi phí khác		475.000.000 1.575.158.960 (1.100.158.960)	4.186.421 338.572.888 (334.386.467)	553.889.548 2.182.061.532 (1.628.171.984)	24.989.326.844 440.148.388 24.549.178.456
72						
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)					
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)		880.203.885.418	319.520.743.487	3.028.297.410.899	3.057.657.087.640
91	Lợi nhuận đã thực hiện		880.203.885.418	319.520.743.487	3.028.297.410.899	3.057.657.087.640
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.1 32.2	175.212.698.942 177.583.270.657 (2.370.571.715)	85.831.872.770 82.580.210.862 3.251.661.908	632.628.364.142 635.833.244.343 (3.204.880.201)	630.992.995.757 631.684.895.743 (691.899.986)
100.1						
100.2						
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)		704.991.186.476	233.688.870.717	2.395.669.046.757	2.426.664.091.883

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS Tổng thu nhập toàn diện khác (400=301)					
301			(43.313.270.813)	(9.845.234.362)	(5.958.088.241)	(8.596.795.059)
400			(43.313.270.813)	(9.845.234.362)	(5.958.088.241)	(8.596.795.059)

Handwritten signature

Handwritten signature



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Bà Phạm Thủy Vân
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		3.028.297.410.899	3.057.657.087.640
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		586.406.173.223	475.782.320.781
03	Khấu hao tài sản cố định		22.954.477.706	22.646.115.484
04	Các khoản trích lập dự phòng		4.636.253.744	270.349.620
06	Chi phí lãi vay		893.985.755.421	609.169.047.616
07	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(11.180.667)	-
08	Dự thu tiền lãi		(335.159.132.981)	(156.303.191.939)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.614.703.584.122	3.533.439.408.421
32	Thay đổi các khoản đầu tư HTM		(1.291.046.000.000)	511.166.300.000
33	Thay đổi các khoản cho vay		(7.264.561.551.658)	6.497.424.202.012
34	Thay đổi tài sản tài chính AFS		(292.097.988.743)	(3.947.364.654.478)
36	Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		180.391.762.558	165.790.274.167
37	Thay đổi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		7.818.314.374	115.365.106.128
39	Thay đổi các khoản phải thu khác		740.836.667.695	(3.450.109.025.019)
40	Thay đổi các tài sản khác		7.773.877.026	(6.965.366.408)
41	Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		12.116.657.159	-
42	Thay đổi chi phí trả trước		(21.009.726.316)	(5.620.395.497)
43	Thuế TNDN đã nộp		(440.729.850.166)	(539.650.865.594)
44	Lãi vay đã trả		(901.475.938.081)	(551.285.122.912)
45	Thay đổi các khoản phải trả cho người bán		(239.841.359.017)	240.252.940.500
46	Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		819.874.627	(150.000.000)
47	Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(5.692.616.512)	(16.576.646.903)
48	Thay đổi phải trả người lao động		21.990.350.285	20.022.806.384
50	Thay đổi phải trả, phải nộp khác		(3.478.313.005.106)	2.519.094.220.855
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(60.000.000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(9.348.376.947.753)	5.084.833.181.656
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác		(5.938.748.551)	(18.887.284.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		475.000.000	-
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.033.431.775.000)	-
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(3.038.895.523.551)	(18.887.284.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.242.763.500.000	1.893.900.000
73	Tiền vay gốc		82.761.332.790.113	16.481.400.000.000
73.2	- Tiền vay khác		82.761.332.790.113	16.481.400.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(78.439.456.027.027)	(19.594.182.377.039)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(78.439.456.027.027)	(19.594.182.377.039)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(675.447.477.440)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		14.564.640.263.086	(3.786.335.954.479)
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM (90=60+70+80)		2.177.367.791.782	1.279.609.943.177
101	TIỀN ĐẦU NĂM	5	2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
101.1	Tiền		2.404.813.202.406	1.125.203.259.229
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (103=90+101)	5	4.582.180.994.188	2.404.813.202.406
103.1	Tiền		4.547.180.994.188	2.404.813.202.406
103.2	Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		341.251.631.768.076	276.521.066.989.343
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(356.333.054.468.634)	(284.951.627.339.958)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		526.772.783.372.466	305.615.543.755.483
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(509.174.180.451.761)	(299.426.675.811.568)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(52.070.652.886)	(57.278.984.467)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		121.040.499.898.739	84.249.052.539.715
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(120.060.929.738.920)	(84.197.133.352.967)
20	Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm		3.444.679.727.080	(2.247.052.204.419)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		2.330.045.069.459	4.577.097.273.878
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		2.330.045.069.459	4.577.097.273.878
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		855.886.234.155	1.369.027.487.417
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.422.239.648.556	3.206.017.544.118
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		51.919.186.748	2.052.242.343
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		5.774.724.796.539	2.330.045.069.459
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		5.774.724.796.539	2.330.045.069.459
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.945.784.273.957	855.886.234.155
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.797.451.176.015	1.422.239.648.556
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.031.489.346.567	51.919.186.748

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.2	1.124.246.800.000	1.126.140.700.000	1.893.900.000	-	1.050.853.500.000	-	1.126.140.700.000	2.176.994.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	9.191.910.000.000	-	-	9.191.910.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.2	112.424.680.000	-	-	(112.424.680.000)	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	24.2	112.424.680.000	-	-	(112.424.680.000)	-	-	-	-
5. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	24.2	(1.965.148.867)	(10.561.943.926)	-	(8.596.795.059)	40.753.896.235	(46.711.984.476)	(10.561.943.926)	(16.520.032.167)
6. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	7.898.113.477.383	9.873.679.451.826	2.659.004.315.734	(683.438.341.291)	2.395.669.046.757	-	9.873.679.451.826	12.269.348.498.583
6.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		7.890.622.613.532	9.872.987.551.840	2.668.312.415.748	(675.947.477.440)	2.379.347.379.744	-	9.872.987.551.840	12.252.334.931.584
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		7.490.863.851	691.899.986	691.899.986	(7.490.863.851)	16.321.667.013	-	691.899.986	17.013.566.999
TỔNG CỘNG		9.245.244.488.516	10.989.258.207.900	2.660.898.215.734	(916.884.496.350)	12.679.186.442.992	(46.711.984.476)	10.989.258.207.900	23.621.732.666.416
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	33	(1.965.148.867)	(10.561.943.926)	-	(8.596.795.059)	40.753.896.235	(46.711.984.476)	(10.561.943.926)	(16.520.032.167)
TỔNG CỘNG		(1.965.148.867)	(10.561.943.926)	-	(8.596.795.059)	40.753.896.235	(46.711.984.476)	(10.561.943.926)	(16.520.032.167)

[Signature]

[Signature]



Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Bà Phạm Thủy Vân
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 11 tháng 7 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 483 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 501 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.176.994.200.000 VND, vốn chủ sở hữu là 23.621.732.666.416 VND, tổng tài sản là 43.789.727.264.635 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán chủ yếu

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua), có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập theo quy định tại Thông tư 48 đối với các khoản phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với năm trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí để vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty trích lập dự phòng các khoản đầu tư nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phần mềm	01 - 06

4.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng năm, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng năm trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: Chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.20 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho nhân viên theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.22 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- * Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- * Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.23 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo mức thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.28 Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.29 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	4.547.180.994.188	2.404.813.202.406
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	-
Tổng cộng	4.582.180.994.188	2.404.813.202.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
Của Công ty	2.254.927.577	330.559.363.887.923
- Cổ phiếu	23.812.545	984.839.265.811
- Trái phiếu doanh nghiệp	1.924.147.300	278.340.633.104.348
- Trái phiếu Chính phủ	301.612.226	32.457.545.390.006
- Chứng chỉ tiền gửi	5.355.506	18.776.346.127.758
Của Nhà đầu tư	31.928.677.484	1.106.500.703.926.770
- Cổ phiếu	28.302.029.784	537.944.288.238.160
- Trái phiếu doanh nghiệp	2.666.459.280	567.189.849.483.767
- Trái phiếu chính phủ	40.000	5.526.140.000
- Chứng chỉ quỹ	38.173.763	673.922.073.810
- Chứng quyền	921.974.657	687.117.991.030
Tổng cộng	34.183.605.061	1.437.060.067.814.690

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Một số khái niệm về tài sản tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7.1 Các khoản đầu tư HTM

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (i)	1.292.046.000.000	1.292.046.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

- (i) Tại ngày cuối năm, Công ty đang cầm cố một số hợp đồng tiền gửi với giá gốc là 620.000.000.000 VND và giá trị hợp lý là 620.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 18.

7.2 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (iii) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	16.263.049.488.754	16.258.274.885.390	8.362.096.733.669	8.362.093.134.049
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	356.117.549.493	356.117.549.493	992.508.752.920	992.508.752.920
Tổng cộng	16.619.167.038.247	16.614.392.434.883	9.354.605.486.589	9.354.601.886.969

- (i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (chi tiết tại Thuyết minh số 8).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Chênh lệch tăng VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND				Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	
AFS								
- Cổ phiếu niêm yết	498.257.488.581	8.943.133	(45.191.276.434)		453.075.155.280	4.502.691	(3.006.962)	14.539.420
- Cổ phiếu chưa niêm yết	630.002.558.661	-	-		630.002.558.661	-	-	1.080.002.558.661
- Trái phiếu niêm yết	1.422.016.819.096	22.788.637.510	-		1.444.805.456.606	-	(13.478.381.039)	848.018.732.983
- Trái phiếu chưa niêm yết	12.147.327.903.054	-	-		12.147.327.903.054	-	-	6.349.508.499.543
- Chứng chỉ tiền gửi	358.309.480.000	-	-		358.309.480.000	-	-	2.227.794.864.842
- Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	1.743.430.720	-		7.254.430.720	274.455.402	-	5.785.455.402
Tổng cộng	15.061.425.249.392	24.541.011.363	(45.191.276.434)		15.040.774.984.321	278.958.093	(13.481.388.001)	10.511.124.650.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4.774.603.364	3.599.620
Tổng cộng	4.774.603.364	3.599.620

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	337.852.529.010	183.085.158.587
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	2.693.396.029	26.781.966.648
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	335.159.132.981	156.303.191.939
<i>Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá</i>	<i>35.243.120.376</i>	<i>7.741.556.160</i>
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	<i>63.874.624.993</i>	<i>36.781.091.836</i>
<i>Lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ</i>	<i>236.041.387.612</i>	<i>111.780.543.943</i>
b. Trả trước cho người bán	1.707.458.921	1.512.267.704
c. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	16.059.167.017	23.877.481.391
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	1.581.180.567	8.207.038.727
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	5.253.510.320	10.831.329.181
- Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	6.211.892.000	2.945.500.000
- Phải thu hoạt động nhận ủy thác	-	94.590.242
- Phải thu phí dịch vụ tư vấn	209.000.000	1.628.000.000
- Phải thu dịch vụ khác	2.803.584.130	171.023.241
d. Các khoản phải thu khác	2.709.273.571.142	3.450.110.238.837
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.708.771.006.999	3.449.676.781.730
- Phải thu khác	502.564.143	433.457.107
e. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(132.000.000)	(266.750.000)
Tổng cộng	3.064.760.726.090	3.658.318.396.519

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết & Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ biểu quyết & Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dream City Villas Hưng Yên	9,9%	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000	0%	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo	9,9%	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000	0%	-	-
Tổng cộng		3.033.431.775.000	3.033.431.775.000		-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i> <i>VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	110.681.859.040
Tăng trong năm	107.205.000
Giảm trong năm	(854.297.840)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	109.934.766.200
Khấu hao lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	42.614.499.423
Tăng trong năm	17.576.066.616
Giảm trong năm	(390.478.507)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	59.800.087.532
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	68.067.359.617
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	50.134.678.668

Tại ngày cuối năm, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 6.061.476.531 VND (tại ngày đầu năm: 5.809.750.687 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> <i>VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	61.426.279.490
Tăng trong năm	3.174.056.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	64.600.335.490
Hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	44.766.855.001
Tăng trong năm	5.378.411.090
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	50.145.266.091
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	16.659.424.489
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	14.455.069.399

Tại ngày cuối năm, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 33.921.614.549 VND (tại ngày đầu năm: 32.702.850.709 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí triển khai hệ thống KRX	2.657.487.551	-
Tổng cộng	2.657.487.551	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	33.780.597.159	7.373.703.649
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.448.240	-
Chi phí dịch vụ trả trước	33.750.148.919	7.373.703.649
Dài hạn	8.860.645.504	14.257.812.698
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.792.358.455	5.950.472.845
Chi phí dịch vụ trả trước	6.068.287.049	8.307.339.853
Tổng cộng	42.641.242.663	21.631.516.347

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ đánh giá tài sản tài chính AFS	4.130.053.014	2.640.485.982
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	21.356.337.716	18.151.457.515
Tổng cộng	25.486.390.730	20.791.943.497

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"). Theo quy định hiện hành của VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	14.902.379.488	11.542.028.752
Tiền lãi phân bổ phát sinh trong năm	1.232.112.854	1.444.880.366
Tổng cộng	16.254.492.342	13.106.909.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Phản ánh tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		
- Tiền nộp ban đầu	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
Tổng cộng	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng trong năm VND	Phát sinh giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (i)				
Ngân hàng Quốc tế Taishin	6.871.600.000.000	9.641.111.656.470	9.476.948.000.000	7.035.763.656.470
Ngân hàng HSBC	-	5.436.991.656.470	6.871.600.000.000	5.436.991.656.470
Ngân hàng DBS	-	2.859.860.000.000	2.131.400.000.000	728.460.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	858.460.000.000	473.948.000.000	384.512.000.000
	-	485.800.000.000	-	485.800.000.000
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND (ii)				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	17.901.500.000.000	11.290.000.000.000	6.611.500.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	2.710.000.000.000	1.505.000.000.000	1.205.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	6.036.000.000.000	3.990.000.000.000	2.046.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	630.000.000.000	540.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana	-	750.000.000.000	250.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	170.000.000.000	-	170.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	540.500.000.000	350.000.000.000	190.500.000.000
Ngân hàng Daegu	-	250.000.000.000	150.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng CTBC	-	120.000.000.000	-	120.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	-	684.000.000.000	570.000.000.000	114.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	600.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	3.135.000.000.000	2.345.000.000.000	790.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	630.000.000.000	420.000.000.000	210.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	-	1.546.000.000.000	870.000.000.000	676.000.000.000
	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Các khoản vay ngắn hạn khác (iii)				
	-	99.475.212.430.316	95.060.590.588.886	4.414.621.841.430
Tổng cộng vay ngắn hạn				
	6.871.600.000.000	127.017.824.086.786	115.827.538.588.886	18.061.885.497.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (i) Tại ngày cuối năm, Công ty có các khoản vay tại các ngân hàng nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 294.000.000 USD. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay nói trên.
- (ii) Tại ngày cuối năm, Công ty đang thế chấp một số hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 7.1.
- (iii) Từ ngày 24 tháng 5 năm 2023, Công ty có các khoản vay từ khách hàng tham gia chương trình Kết vàng sinh lời iSave.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán (i)	6.931.627.014	5.284.485.167.173
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	20.660.644.990	7.516.270.435
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	4.057.313.849	13.623.473.850
Tổng cộng	31.649.585.853	5.305.624.911.458

- (i) Số dư tại ngày đầu năm bao gồm hơn 5.273 tỷ đồng là các khoản phải trả Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo chương trình Kết vàng sinh lợi của Công ty. Chương trình đã kết thúc từ ngày 24 tháng 5 năm 2023.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí lãi vay phải trả	87.974.001.608	49.993.773.329
Chi phí lãi trái phiếu	36.366.368.147	45.484.640.987
Chi phí hoạt động trích trước	12.591.704.106	-
Chi phí phải trả khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán (i)	-	36.827.185.046
Tổng cộng	136.932.073.861	132.305.599.362

- (i) Tại ngày đầu năm, đây là các khoản phải trả Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo chương trình Kết vàng sinh lợi của Công ty. Chương trình đã kết thúc từ ngày 24 tháng 5 năm 2023.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	239.041.585.743	635.833.244.343	(440.729.850.166)	434.144.979.920
2	Thuế thu nhập cá nhân	73.921.626.918	784.558.902.728	(792.654.953.143)	65.825.576.503
	- Thuế thu nhập cá nhân	8.956.795.167	59.344.837.389	(60.705.221.731)	7.596.410.825
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	64.964.831.751	725.214.065.339	(731.949.731.412)	58.229.165.678
3	Thuế giá trị gia tăng	165.862.563	10.887.734.985	(10.342.622.808)	710.974.740
4	Các loại thuế khác	2.891.081.761	37.713.848.671	(35.855.526.945)	4.749.403.487
	- Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	- Thuế nhà thầu	2.891.081.761	36.657.625.451	(34.799.303.725)	4.749.403.487
	- Thuế, phí khác	-	1.053.223.220	(1.053.223.220)	-
	Tổng cộng	316.020.156.985	1.468.993.730.727	(1.279.582.953.062)	505.430.934.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	203.693.703.731	266.845.205.536
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	162.915.386.688	200.524.008.931
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	31.786.409.142	37.717.892.689
Phí dịch vụ chứng khoán	4.655.520.827	25.974.767.438
Phí khác	4.336.387.074	2.628.536.478
Dài hạn	6.030.077.736	15.031.084.236
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	5.142.781.497	10.944.073.420
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	887.296.239	2.140.304.875
Phí khác	-	1.946.705.941
Tổng cộng	209.723.781.467	281.876.289.772

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán iXu	100.292.638.450	112.471.141.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.848.376.181	9.399.477.831
Tổng cộng	119.141.014.631	121.870.618.991

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất %	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Trái phiếu thường</i>					
TCSCH2325002	04/7/2023	04/7/2025	9,4%	400.000.000.000	-
TCSCH2325001	05/6/2023	05/6/2025	10,5%	154.800.000.000	-
TCSCH2325003	17/7/2023	17/7/2025	9,4%	300.000.000.000	-
TCSCH2126003	24/6/2021	24/6/2026	14,3%	3.226.200.000	277.682.700.000
TCSCH2124012	15/10/2021	15/10/2024	7,5%	30.409.700.000	112.355.500.000
TCSCH2124011	20/8/2021	20/8/2024	12,5%	22.159.000.000	453.254.200.000
TCSCH2124006	12/7/2021	12/7/2024	14,6%	17.855.800.000	179.138.500.000
TCSCH2124009	19/7/2021	19/7/2024	14,6%	14.483.000.000	174.699.800.000
TCSCH2124015	23/12/2021	23/12/2024	14,1%	9.467.500.000	13.676.000.000
TCSCH2124017	29/12/2021	29/11/2024	14,5%	1.500.000.000	1.500.000.000
TCSCH2126002	16/6/2021	16/6/2026	13,3%	692.000.000	170.301.400.000
TCSCH2124013	25/11/2021	25/11/2024	13,9%	28.500.000	28.500.000
TCSCH2123016	28/12/2021	28/12/2023	7,5%	-	20.002.000.000
TCSCH2123005	28/6/2021	28/6/2023	7,5%	-	300.000.000.000
Tổng cộng				954.621.700.000	1.702.638.600.00
Cộng: Phụ trội				1.219.376.646	5.995.944.957
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu				(70.833.339)	-
Giá trị sổ sách				955.770.243.307	1.708.634.544.957

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Lợi nhuận sau thuế	1.124.246.800.000	-	(1.965.148.867)	112.424.680.000	112.424.680.000	7.898.113.477.383	9.245.244.488.516
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần theo chương trình lựa chọn dành cho cán bộ nhân viên thông qua tại Nghị quyết 01/15/10/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 15/10/2021 và Nghị quyết số 01/07/12/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 07/12/2021	1.893.900.000	-	-	-	-	2.426.664.091.883	2.426.664.091.883
Trả cổ tức trong năm theo Quyết định số 02/05/12/22/QĐ-CTHĐQT-TCBS ngày 5/1/2022	-	-	-	-	-	-	1.893.900.000
Kết chuyển Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo Thông tư số 114/2021/TT-BTC	-	-	-	-	-	(675.447.477.440)	(675.447.477.440)
Trích lập Quỹ nhân ái theo Báo cáo số 01/22/06/2022/BC	-	-	-	(112.424.680.000)	(112.424.680.000)	224.849.360.000	-
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	(8.596.795.059)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.126.140.700.000	-	(10.561.943.926)	-	-	9.873.679.451.826	10.989.258.207.900
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.395.669.046.757	2.395.669.046.757
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phiếu riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 01/23/08/22/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 23/8/2022	853.500.000	-	-	-	-	-	853.500.000
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phiếu riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết số 04/11/04/23/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 11/4/2023	1.050.000.000.000	9.191.910.000.000	-	-	-	-	10.241.910.000.000
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	(5.958.088.241)	-	-	-	(5.958.088.241)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.176.994.200.000	9.191.910.000.000	(16.520.032.167)	-	-	12.269.348.498.583	23.621.732.666.416

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/(LỖ) ("FVTPL")

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	30.000	912.000.000	910.500.000	1.500.000	3.136.813.631
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	150.000	484.596.470.000	450.000.000.000	34.596.470.000	84.543.522.657
3	Trái phiếu niêm yết	105.223.882	10.711.059.999.615	10.517.310.858.978	193.749.140.637	67.051.299.170
4	Trái phiếu Chính phủ	69.056.113	7.389.811.914.455	7.369.295.257.294	20.516.657.161	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	754.928.903	111.097.843.879.936	109.813.034.576.519	1.284.809.303.417	737.164.556.750
6	Chứng chỉ tiền gửi	2.457.540	7.336.425.792.877	7.220.695.136.470	115.730.656.407	9.308.390.388
	Tổng lãi bán	931.846.438	137.020.650.056.883	135.371.246.329.261	1.649.403.727.622	901.204.582.596
II	(LỖ) BÁN					
1	Cổ phiếu niêm yết	2.900	88.015.000	88.015.811	(811)	(760.408.888)
2	Trái phiếu niêm yết	13.883.505	1.391.697.836.354	1.403.756.535.412	(12.058.699.058)	(42.997.793.108)
3	Trái phiếu Chính phủ	81.750.000	8.839.203.900.000	8.859.234.318.252	(20.030.418.252)	(1.104.833.333)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	111.597.899	13.308.520.230.953	13.445.071.744.009	(136.551.513.056)	(148.725.159.187)
5	Chứng chỉ tiền gửi	350.563	3.040.036.413.500	3.048.674.169.754	(8.637.756.254)	(5.325.430.000)
	Tổng (lỗ) bán	207.584.867	26.579.546.395.807	26.756.824.783.238	(177.278.387.431)	(198.913.624.516)
	Tổng lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL	1.139.431.305	163.600.196.452.690	162.128.071.112.499	1.472.125.340.191	702.290.958.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI TỪ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (“HTM”), CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU, VÀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (“AFS”)

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Từ tài sản tài chính HTM	42.491.805.310	18.529.621.544
- Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	42.491.805.310	18.529.621.544
b. Từ các khoản cho vay và phải thu	1.602.447.022.922	1.502.853.415.354
c. Từ tài sản tài chính AFS	362.741.898.677	257.993.106.848
- Cổ tức	23.596.912.300	15.393.289
- Lãi trái phiếu	346.016.432.951	250.263.253.287
- (Lỗ)/Lãi chứng chỉ tiền gửi	(6.871.446.574)	7.714.460.272
Tổng cộng	2.007.680.726.909	1.779.376.143.746

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	183.646.638.072	154.528.078.451
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	208.000	274.074.074
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	43.185.736.098	48.078.060.820
Trích lập chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	4.771.003.744	3.599.620
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4.771.003.744	3.599.620
Chi phí hoạt động khác (i)	253.462.529.034	588.947.224.663
Trong đó:		
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	132.000.000	266.750.000
Tổng cộng	485.066.114.948	791.831.037.628

- (i) Phản ánh chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	14.002.400.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.870.125.334	10.521.194.439
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.942.345.080	-
Tổng cộng	18.812.470.414	24.523.594.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.400.000.000
Chi phí lãi vay	893.985.755.421	609.169.047.616
- Chi phí lãi trái phiếu	93.409.821.867	273.816.742.673
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	800.575.933.554	335.352.304.943
Chi phí tài chính khác (i)	187.658.191.452	127.840.968.697
Tổng cộng	1.081.643.946.873	738.410.016.313

- (i) Phản ánh các chi phí tài chính của Công ty, bao gồm chủ yếu là chi phí thu xếp cho các khoản vay, chi phí phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay ngoại tệ, và các chi phí tài chính khác.

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	377.276.582.055	337.424.049.268
- Lương và các khoản phúc lợi	365.873.725.740	328.144.740.022
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	11.402.856.315	9.279.309.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.954.477.706	22.646.115.484
Chi phí thuế, phí và lệ phí	10.158.333.561	12.955.215.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.233.581.636	98.395.736.269
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	4.265.265.721	4.476.888.553
Chi phí khác	4.323.763.747	4.535.208.809
Tổng cộng	500.212.004.426	480.433.213.874

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm của Công ty được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.028.297.410.899	3.057.657.087.640
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.024.401.004	117.643.715.363
- Các khoản điều chỉnh giảm	(23.596.912.300)	(18.535.458.617)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.020.724.899.603	3.156.765.344.386
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	604.144.979.921	631.353.068.877
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước và kết quả thanh tra thuế	31.688.264.422	331.826.866
Chi phí thuế TNDN hiện hành	635.833.244.343	631.684.895.743
Thuế TNDN phải trả đầu năm	239.041.585.743	147.007.555.594
Thuế TNDN đã trả trong năm	(440.729.850.166)	(539.650.865.594)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	434.144.979.920	239.041.585.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	20.791.943.497	17.950.844.746
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tài sản tài chính AFS	1.489.567.032	2.149.198.765
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	3.204.880.201	691.899.986
Số cuối năm	25.486.390.730	20.791.943.497

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong năm như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Thu từ tăng vốn	10.241.910.000.000	-
	Doanh thu lãi tiền gửi	4.919.967.771	4.798.513.541
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	5.336.008.381	3.465.051.728
	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	12.000.000.000
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	4.800.000.000	-
	Doanh thu quản lý cổ đông	2.000.000.000	2.000.000.000
	Chi phí quản lý tòa nhà, thuê văn phòng	(4.783.145.749)	(24.064.452.993)
	Chia cổ tức	-	(675.447.477.440)
	Chi phí tài chính khác	(75.376.018.693)	(66.765.747.573)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	54.058.437.119	132.267.553.367
	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	19.915.134	12.859.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Bên liên quan	Số dư	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán Phải trả khác	2.329.214.386.000 (989.550.351)	2.222.276.598.324 (5.330.923.357)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.772.080.761	7.249.287.925







Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2024